

Số: 79/TTQT-ĐT

Tp.HCM, ngày 14 tháng 10 năm 2022

BẢN TIN THÔNG BÁO
KẾT QUẢ QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG NƯỚC
PHỤC VỤ VÙNG NUÔI TÔM NƯỚC LỢ Ở ĐBSCL – ĐỢT 23

I. KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Điểm Quan Trắc	Tỉnh	Huyện	Tọa độ	Ngày thu mẫu	Nhiệt độ	pH	DO	Độ mặn	Độ kiềm	N-NO ₂ ⁻	N-NH ₄ ⁺	P-PO ₄ ³⁻	S ₂ ⁻	TSS	COD	Vibrio tổng số	Vibrio parahaemolyticus tổng số	Coliform tổng số	
Đơn vị					°C		mg/l	‰	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	CFU/ml	CFU/ml	MPN/100ml	
Giới hạn cho phép theo QCVN 02-19:2014/BNNPTNT; QCVN 08-MT:2015/BTNMT (*) (Cột A1- Mục đích bảo vệ đời sống thủy sinh)					18-33	7-9	>3,5	5-35	60-180	0,05(*)	0,3(*)	0,1(*)	0,05	20(*)	---	---	---	---	2500(*)
Bến Thủ	Bến Tre	Bình Đại	10,104167 106,677778	12/10/2022	29,0	7,9	4,5	2	46,5	0,020	0,057	0,016	0,016	235,3	14,5	KPH	KPH	1500	
Công Bê - Thừa Đức	Bến Tre	Bình Đại	10,152872 106,769556	12/10/2022	29,0	7,9	4,0	3	94,9	0,052	0,039	0,013	0,011	168,0	13,9	350	KPH	4600	
Cầu Ván - Giao Thạnh	Bến Tre	Thạnh Phú	9,890294 106,601067	12/10/2022	30,0	7,8	4,0	1	40,4	0,013	0,025	0,026	0,033	118,0	14,2	KPH	KPH	2400	
Rạch Rừng Giá	Bến Tre	Ba Tri	9,914569 106,549017	12/10/2022	29,5	7,8	4,5	1,5	70,7	0,127	0,204	0,020	0,011	132,0	14,9	10	KPH	11000	
Rạch Vũng Luông	Bến Tre	Ba Tri	10,063867 106,714038	12/10/2022	29,0	7,6	4,0	4	56,6	0,026	0,078	0,020	0,015	203,3	12,3	KPH	KPH	930	
Rạch Đường Tắc	Bến Tre	Thạnh Phú	10,023778 106,652056	12/10/2022	28,5	7,7	4,5	1,3	67,7	0,011	0,056	0,039	KPH	250,0	10,7	KPH	KPH	1500	
Công Thâu Râu	Trà Vinh	Cầu Ngang	9,730000 106,521389	12/10/2022	27,0	7,5	3,0	1	90,9	0,052	0,370	0,068	0,024	140,7	11,6	KPH	KPH	4600	
Cửa Vinh Kim	Trà Vinh	Cầu Ngang	9,853639 106,442139	12/10/2022	27,0	7,0	3,0	0	52,5	0,040	0,330	0,092	0,036	69,3	11,6	KPH	KPH	110000	
Sông Long Toàn	Trà Vinh	Duyên Hải	9,633480 106,487860	12/10/2022	28,0	8,0	4,0	6	72,7	0,013	0,019	KPH	KPH	113,3	17,8	150	KPH	110000	
Kênh 30/04	Bạc Liêu	TP.Bạc Liêu	9,202500 105,742500	12/10/2022	29,0	8,2	3,5	15	78,8	0,030	0,068	0,022	KPH	100,7	7,4	250	KPH	150	
Kênh Xáng	Bạc Liêu	TP.Bạc Liêu	9,298056 105,741667	12/10/2022	27,0	7,3	0,5	4	123,2	0,088	1,297	0,161	0,012	122,0	14,2	KPH	KPH	4600	
Kênh Cái Cù	Bạc Liêu	Hòa Bình	9,141575 105,580776	12/10/2022	30,0	7,9	3,0	15	101,0	0,150	0,437	0,057	KPH	154,0	8,7	5600	KPH	230	
Kênh Chùa Phật	Bạc Liêu	Hòa Bình	9,180833 105,669444	12/10/2022	30,0	7,9	2,5	16	109,1	0,078	0,287	0,063	KPH	180,7	9,4	1773	KPH	430	
Kênh Gò Cát	Bạc Liêu	Đông Hải	9,034104 105,420098	12/10/2022	28,0	7,6	2,0	9	107,1	0,111	0,432	0,052	KPH	177,3	7,8	2882	KPH	1500	
Kênh Hộ Phòng	Bạc Liêu	Đông Hải	9,203383	12/10/2022	29,0	7,6	2,0	11	112,1	0,159	0,595	0,051	KPH	122,7	12,0	1964	20	430	

Điểm Quan Trắc	Tỉnh	Huyện	Tọa độ	Ngày thu mẫu	Nhiệt độ	pH	DO	Độ mặn	Độ kiềm	N-NO ₂ ⁻	N-NH ₄ ⁺	P-PO ₄ ³⁻	S ₂ ⁻	TSS	COD	Vibrio tổng số	Vibrio parahaemolyticus tổng số	Coliform tổng số
Đơn vị					°C		mg/l	‰	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	CFU/ml	CFU/ml	MPN/100ml
Giới hạn cho phép theo QCVN 02-19:2014/BNNPTNT; QCVN 08-MT:2015/BTNMT (*) (Cột A1- Mục đích bảo vệ đời sống thủy sinh)					18-33	7-9	>3,5	5-35	60-180	0,05(*)	0,3(*)	0,1(*)	0,05	20(*)	---	---	---	2500(*)
			105,414267															
Kênh 9000	Bạc Liêu	Hồng Dân	9,521859 105,426697	12/10/2022	29,0	7,3	2,5	0	54,5	0,169	0,849	0,181	0,073	55,3	13,9	KPH	KPH	11000
Cửa biển Gành Hào	Bạc Liêu	Đông Hải	9,103564 105,495916	12/10/2022	29,0	7,6	2,0	11	121,2	0,156	0,618	0,053	KPH	160,0	10,3	3100	KPH	430
Sông Bạc Liêu	Bạc Liêu	TP.Bạc Liêu	9,295155 105,704663	12/10/2022	27,0	7,3	1,0	3	115,2	0,065	1,036	0,078	0,011	122,7	10,7	KPH	KPH	11000
Kênh Trường Sơn	Bạc Liêu	TP.Bạc Liêu	9,168445 105,584194	12/10/2022	29,0	7,9	2,0	10	129,3	0,108	0,741	0,055	KPH	214,0	12,3	1300	10	1500
Kênh số 3	Bạc Liêu	Hóa Bình	9,167853 105,633125	12/10/2022	30,0	7,9	4,0	9	141,4	0,010	0,102	KPH	KPH	88,7	10,7	80	20	930
Kênh Mương 7	Bạc Liêu	Hòa Bình	9,153751 105,603250	12/10/2022	30,0	8,2	4,0	13	137,4	0,012	0,094	0,025	KPH	110,0	10,0	140	30	430
Ngã 3 Vàm Đầm	Cà Mau	Đầm Dơi	8,85861 105,242500	12/10/2022	29,0	8,3	5,0	25	159,6	0,024	0,131	0,067	KPH	46,7	12,0	1845	10	2400
Sông Đầm Dơi	Cà Mau	Đầm Dơi	8,990833 105,198056	12/10/2022	28,0	7,6	4,0	7	158,6	0,018	0,157	0,048	KPH	44,7	12,0	620	30	4600
Sông Cái Đồi	Cà Mau	Phú Tân	8,908819 104,864302	12/10/2022	27,0	7,9	4,5	6	111,1	0,031	0,128	0,034	0,013	46,0	8,7	510	20	2400
Ngã 3 Vàm Đĩnh	Cà Mau	Phú Tân	8,915000 104,940278	12/10/2022	28,5	7,3	4,0	5	129,3	0,042	0,099	0,038	KPH	46,0	9,4	240	KPH	4600
Hòa Mỹ - Cống Đá	Cà Mau	Cái Nước	8,987500 105,014722	12/10/2022	28,0	7,6	3,5	3	127,3	0,013	0,074	0,036	KPH	21,5	7,4	60	KPH	110000
Lương Thế Trân	Cà Mau	Cái Nước	9,137747 105,125533	12/10/2022	27,0	7,3	4,5	5	129,3	0,042	0,591	0,149	KPH	168,0	11,6	190	KPH	2400
Sông Cái Đồi Vàm	Cà Mau	Phú Tân	8,871656 104,812797	12/10/2022	28,0	7,9	5,0	21	138,4	0,020	0,168	0,044	KPH	50,7	7,8	7500	40	11000
Sông đường chéo	Cà Mau	Ngọc Hiển	8,643699 105,089436	12/10/2022	29,0	8,3	5,5	24	123,2	0,012	0,185	0,025	KPH	172,7	7,8	1000	20	11000
Kinh sáng Độ Cường	Cà Mau	Tp.Cà Mau	9,100219 105,159521	12/10/2022	27,0	7,3	4,5	5	153,5	0,039	0,693	0,164	0,018	48,0	8,7	60	KPH	4600
Sông Thị Tường	Cà Mau	Cái Nước	8,999918 104,997555	12/10/2022	28,0	7,6	3,5	2	137,4	0,018	0,153	0,055	KPH	47,3	7,4	20	KPH	11000
Kênh Sáng Tân Hưng	Cà Mau	Cái Nước	9,038800 105,087388	12/10/2022	28,5	7,6	4,0	5	129,3	0,039	0,540	0,129	KPH	68,7	9,7	100	KPH	11000
Kênh 700 Tân Nam	Sóc Trăng	Vĩnh Châu	9,289850 105,944658	12/10/2022	31,0	7,7	4,7	10	111,1	0,072	0,141	KPH	0,011	48,0	11,6	720	KPH	2400
Cầu Cà Lãm	Sóc Trăng	TX. Vĩnh Châu	9,404122 105,805400	12/10/2022	28,9	7,0	1,9	0	72,7	0,189	0,075	0,102	0,053	73,3	12,0	KPH	KPH	11000
Cống chữ U	Sóc Trăng	TX. Vĩnh Châu	9,411203 106,146711	12/10/2022	29,5	6,8	3,7	1	64,6	0,003	0,042	KPH	0,016	338,7	13,9	KPH	KPH	2400
Bến Phà Đại Ân 1	Sóc Trăng	Cù Lao Dung	9,629231 106,140967	12/10/2022	28,0	7,0	3,4	0	66,7	0,014	0,038	0,035	0,028	106,0	5,8	KPH	KPH	46000

II. ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

STT	ĐIỂM QUAN TRẮC	WQI	CHẤT LƯỢNG NƯỚC	CHỈ TIÊU VƯỢT NGƯỠNG	KHUYẾN CÁO
1	Bến Thủ	91	Rất tốt	Độ mặn thấp, TSS cao	- Độ mặn đã giảm không thích hợp cho nuôi thủy sản nước mặn. Chất rắn lơ lửng cao, cần xử lý trước khi cấp vào ao nuôi
2	Cống Bể - Thừa Đức	78	Tốt	Độ mặn thấp, TSS cao	- Độ mặn đã giảm không thích hợp cho nuôi thủy sản nước mặn. Chất rắn lơ lửng cao, cần xử lý trước khi cấp vào ao nuôi
3	Cầu Ván - Giao Thạnh	91	Tốt	Độ mặn thấp, TSS cao	- Độ mặn đã giảm không thích hợp cho nuôi thủy sản nước mặn. Chất rắn lơ lửng cao, cần xử lý trước khi cấp vào ao nuôi
4	Rạch Rừng Giá	78	Tốt	Độ mặn thấp, N-NO ₂ ⁻ vượt ngưỡng 2,5 lần, TSS cao	- Độ mặn đã giảm không thích hợp cho nuôi thủy sản nước mặn. Có dấu hiệu ô nhiễm hữu cơ, xử lý nước trước khi cấp vào ao nuôi
5	Rạch Vũng Luông	92	Rất tốt	Độ mặn thấp, TSS cao	- Độ mặn đã giảm không thích hợp cho nuôi thủy sản nước mặn. Chất rắn lơ lửng cao, cần xử lý trước khi cấp vào ao nuôi
6	Rạch Đường Tắc	94	Rất tốt	Độ mặn thấp, TSS cao	- Độ mặn đã giảm không thích hợp cho nuôi thủy sản nước mặn. Chất rắn lơ lửng cao, cần xử lý trước khi cấp vào ao nuôi
7	Cống Thâu Râu	73	Trung bình	DO thấp, độ mặn thấp, N-NO ₂ ⁻ vượt ngưỡng 1 lần, N-NH ₄ ⁺ vượt ngưỡng 1,2 lần, TSS cao	- Độ mặn đã giảm không thích hợp cho nuôi thủy sản nước mặn. Ô nhiễm dinh dưỡng, chất rắn lơ lửng cần xử lý nước trước khi cấp vào ao nuôi
8	Cửa Vinh Kim	87	Tốt	DO thấp, đã ngọt hóa hoàn toàn, N-NH ₄ ⁺ vượt ngưỡng 1,1 lần	- Nguồn nước đã ngọt hóa không thích hợp cho nuôi thủy sản nước mặn. Ô nhiễm dinh dưỡng, cần xử lý nước trước khi cấp vào ao nuôi
9	Sông Long Toàn	89	Tốt	TSS cao	- Chất rắn lơ lửng cao, cần lắng nước trước khi cấp vào ao nuôi
10	Kênh 30/4	93	Rất tốt	TSS cao	- Chất rắn lơ lửng cao, cần lắng nước trước khi cấp vào ao nuôi
11	Kênh Xáng	56	Trung bình	DO thấp, độ mặn thấp, N-NO ₂ ⁻ vượt ngưỡng 1,8 lần, N-NH ₄ ⁺ vượt ngưỡng 4,3 lần, P-PO ₄ ³⁻ vượt ngưỡng 1,6 lần, TSS cao	- Ô nhiễm dinh dưỡng, chất rắn lơ lửng cần xử lý nước trước khi cấp vào ao nuôi. Mật độ coliform cao, chú ý an toàn vệ sinh thực phẩm.

STT	ĐIỂM QUAN TRẮC	WQI	CHẤT LƯỢNG NƯỚC	CHỈ TIÊU VƯỢT NGƯỠNG	KHUYẾN CÁO
12	Kênh Cái Cùg	65	Trung bình	DO thấp, N-NO ₂ ⁻ vượt ngưỡng 3 lần, N-NH ₄ ⁺ vượt ngưỡng 1,5 lần, TSS cao, <i>Vibrio</i> tổng số vượt ngưỡng 5,6 lần	- Chất rắn lơ lửng cao, ô nhiễm dinh dưỡng, mật độ của <i>Vibrio</i> cao cần xử lý nước và diệt khuẩn trước khi cấp vào ao nuôi.
13	Kênh Chùa Phật	77	Tốt	DO thấp, N-NO ₂ ⁻ vượt ngưỡng 1,6 lần, TSS cao, <i>Vibrio</i> tổng số vượt ngưỡng 1,8 lần	- Ô nhiễm dinh dưỡng, mật độ của <i>Vibrio</i> cao cần xử lý nước và diệt khuẩn trước khi cấp vào ao nuôi.
14	Kênh Gò Cát	69	Trung bình	DO thấp, N-NO ₂ ⁻ vượt ngưỡng 2,2 lần, N-NH ₄ ⁺ vượt ngưỡng 1,4 lần, TSS cao, <i>Vibrio</i> tổng số vượt ngưỡng 2,9 lần	- Ô nhiễm dinh dưỡng, chất rắn lơ lửng và mật độ <i>Vibrio</i> cao cần xử lý nước và diệt khuẩn trước khi cấp vào ao nuôi.
15	Kênh Hộ Phòng	67	Trung bình	DO thấp, N-NO ₂ ⁻ vượt ngưỡng 3,2 lần, N-NH ₄ ⁺ vượt ngưỡng 2 lần, TSS cao, <i>Vibrio</i> tổng số vượt ngưỡng 2 lần, <i>Vibrio parahaemolyticus</i> : 20 CFU/mL	- Ô nhiễm dinh dưỡng, chất rắn lơ lửng và mật độ <i>Vibrio</i> cao đồng thời có sự hiện diện của <i>Vibrio parahaemolyticus</i> cần xử lý nước và diệt khuẩn trước khi cấp vào ao nuôi.
16	Kênh 9000	61	Trung bình	DO thấp, đã ngọt hóa hoàn toàn, N-NO ₂ ⁻ vượt ngưỡng 3,4 lần, N-NH ₄ ⁺ vượt ngưỡng 2,8 lần, P-PO ₄ ³⁻ vượt ngưỡng 1,8 lần	- Ô nhiễm dinh dưỡng, cần xử lý nước trước khi cấp vào ao nuôi. Nguồn nước đã ngọt hóa không thích hợp cho nuôi thủy sản nước mặn.
17	Cửa biển Gành Hào	66	Trung bình	DO thấp, N-NO ₂ ⁻ vượt ngưỡng 3,1 lần, N-NH ₄ ⁺ vượt ngưỡng 2,1 lần, TSS cao, <i>Vibrio</i> tổng số vượt ngưỡng 3,1 lần	- Ô nhiễm dinh dưỡng, mật độ của <i>Vibrio</i> cao cần xử lý nước và diệt khuẩn trước khi cấp vào ao nuôi.
18	Sông Bạc Liêu	62	Trung bình	DO thấp, độ mặn thấp, N-NO ₂ ⁻ vượt ngưỡng 1,3 lần, N-NH ₄ ⁺ vượt ngưỡng 3,5 lần, TSS cao,	- Chất rắn lơ lửng cao, ô nhiễm dinh dưỡng cao cần xử lý nước trước khi cấp vào ao nuôi. Độ mặn đã giảm không thích hợp cho nuôi thủy sản nước mặn
19	Kênh Trường Sơn	65	Trung bình	DO thấp, N-NO ₂ ⁻ vượt ngưỡng 2,2 lần, N-NH ₄ ⁺ vượt ngưỡng 2,5 lần, TSS cao, <i>Vibrio</i> tổng số vượt ngưỡng 1,3 lần, <i>Vibrio parahaemolyticus</i> : 10 CFU/mL	- Ô nhiễm dinh dưỡng, mật độ <i>vibrio</i> cao và đồng thời có sự hiện diện của <i>Vibrio parahaemolyticus</i> cần xử lý nước và diệt khuẩn trước khi cấp vào ao nuôi.
20	Kênh số 3	93	Rất tốt	<i>Vibrio parahaemolyticus</i> : 20 CFU/mL	- Có sự hiện diện của <i>Vibrio parahaemolyticus</i> cần xử lý nước và diệt khuẩn trước khi cấp vào ao nuôi.
21	Kênh Muong 7	94	Rất tốt	TSS cao, <i>Vibrio parahaemolyticus</i> : 30 CFU/mL	- Chất rắn lơ lửng cao, có sự hiện diện của <i>Vibrio parahaemolyticus</i> cần xử lý nước và diệt khuẩn trước khi cấp vào ao nuôi.

STT	ĐIỂM QUAN TRẮC	WQI	CHẤT LƯỢNG NƯỚC	CHỈ TIÊU VƯỢT NGƯỠNG	KHUYẾN CÁO
22	Ngã 3 Vàm Đầm	92	Rất tốt	<i>Vibrio</i> tổng số vượt ngưỡng 1,8 lần, <i>Vibrio parahaemolyticus</i> : 10 CFU/mL	- Mật độ <i>vibrio</i> cao và đồng thời có sự hiện diện của <i>Vibrio parahaemolyticus</i> cần xử lý nước và diệt khuẩn trước khi cấp vào ao nuôi.
23	Sông Đầm Dơi	92	Rất tốt	<i>Vibrio parahaemolyticus</i> : 30 CFU/mL	- Có sự hiện diện của <i>Vibrio parahaemolyticus</i> cần xử lý nước và diệt khuẩn trước khi cấp vào ao nuôi.
24	Sông Cái Đôi	94	Rất tốt	<i>Vibrio parahaemolyticus</i> : 20 CFU/mL	- Có sự hiện diện của <i>Vibrio parahaemolyticus</i> cần xử lý nước và diệt khuẩn trước khi cấp vào ao nuôi.
25	Ngã 3 Vàm Đình	94	Rất tốt	-	-.
26	Hòa Mỹ - Cống Đá	93	Rất tốt	Độ mặn thấp	- Độ mặn đã giảm không thích hợp cho nuôi thủy sản nước mặn.
27	Lương Thế Trân	84	Tốt	N-NH ₄ ⁺ vượt ngưỡng 2 lần, P-PO ₄ ³⁻ vượt ngưỡng 1,5 lần, TSS cao	- Ô nhiễm dinh dưỡng, có sự hiện diện của <i>Vibrio parahaemolyticus</i> cần xử lý nước và diệt khuẩn trước khi cấp vào ao nuôi.
28	Sông Cái Đôi Vàm	76	Trung bình	<i>Vibrio</i> tổng số vượt ngưỡng 7,5 lần, <i>Vibrio parahaemolyticus</i> : 40 CFU/mL	- Mật độ <i>Vibrio</i> tổng số cao, có sự hiện diện của <i>Vibrio parahaemolyticus</i> cần diệt khuẩn trước khi cấp vào ao nuôi.
29	Sông đường chéo	96	Rất tốt	TSS cao, <i>Vibrio</i> tổng số vượt ngưỡng 1 lần, <i>Vibrio parahaemolyticus</i> : 20 CFU/mL	- Mật độ <i>Vibrio</i> tổng số cao, có sự hiện diện của <i>Vibrio parahaemolyticus</i> cần diệt khuẩn trước khi cấp vào ao nuôi.
30	Kinh sáng Độ Cường	84	Tốt	N-NH ₄ ⁺ vượt ngưỡng 2,3 lần, P-PO ₄ ³⁻ vượt ngưỡng 1,6 lần	- Ô nhiễm dinh dưỡng, cần xử lý nước trước khi cấp vào ao nuôi.
31	Sông Thị Tường	93	Rất tốt	Độ mặn thấp	- Độ mặn đã giảm không thích hợp cho nuôi thủy sản nước mặn.
32	Kênh Sáng Tân Hưng	86	Tốt	N-NH ₄ ⁺ vượt ngưỡng 1,8 lần, P-PO ₄ ³⁻ vượt ngưỡng 1,3 lần	- Ô nhiễm dinh dưỡng, cần xử lý nước trước khi cấp vào ao nuôi.
33	Kênh 700 Tân Nam	81	Tốt	N-NO ₂ ⁻ vượt ngưỡng 1,4 lần	- Ô nhiễm dinh dưỡng, cần xử lý nước trước khi cấp vào ao nuôi.

STT	ĐIỂM QUAN TRẮC	WQI	CHẤT LƯỢNG NƯỚC	CHỈ TIÊU VƯỢT NGƯỠNG	KHUYẾN CÁO
34	Cầu Cà Lăm	76	Trung bình	DO thấp, đã ngọt hóa hoàn toàn, N-NO ₂ ⁻ vượt ngưỡng 3,8 lần, P-PO ₄ ³⁻ vượt ngưỡng 1 lần	- Ô nhiễm dinh dưỡng, cần xử lý nước trước khi cấp vào ao nuôi.
35	Cống chữ U	90	Tốt	pH thấp, độ mặn thấp, TSS cao	- Độ mặn thấp không phù hợp cho nuôi tôm nước lợ.
36	Bến Phà Đại Ân 1	93	Rất tốt	DO thấp, đã ngọt hóa hoàn toàn, TSS cao	- Nguồn nước đã ngọt hóa không thích hợp cho nuôi thủy sản nước mặn.

Ghi chú: Chỉ số WQI được đánh giá theo Quyết định 1460/QĐ-TCMT của Tổng cục Môi trường ký ngày 12/11/2019, Trong đó các thông số được dùng để tính toán gồm pH, DO, COD, N-NH₄⁺, N-NO₂⁻, P-PO₄³⁻, *Vibrio* tổng.

Bảng: Các mức độ đánh giá chất lượng nước theo chỉ số WQI

Giá trị WQI	Mức đánh giá chất lượng nước	Giá trị WQI	Mức đánh giá chất lượng nước
91 - 100	Rất tốt	26 - 50	Xấu
76 - 90	Tốt	10 - 25	Kém
51 - 75	Trung bình	<10	Ô nhiễm rất nặng

III. KHUYẾN CÁO

Trong thời gian này do ảnh hưởng của bão số 6, khu vực Nam Bộ có mưa rào và dông, cục bộ có mưa to. Các hộ nuôi cần chú ý gia cố bờ bao, chống xói lở bờ ao, hạn chế nước mưa có thể kéo theo các chất thải hữu cơ vào trong ao. Dùng vôi nông nghiệp, hoặc vôi sống tạt trên bờ trước khi mưa, sau khi mưa, hòa vôi trong nước tạt đều quanh ao nuôi (từ 2-3kg/100m² ao nuôi). Chủ động giảm hoặc ngưng cho tôm, cá ăn trong thời gian mưa. Trong khi mưa thường xuyên dùng máy quạt oxy để hạn chế sự phân tầng nước. Sau khi mưa có thể dùng chế phẩm sinh học cải tạo ao.

Sau mưa, cần xả bỏ lớp nước bề mặt trong ao, duy trì mực nước thích hợp tránh hiện tượng phân tầng nước. Tuy nhiên khi xả bỏ lớp nước mặt cần lưu ý tránh làm độ mặn giảm đột ngột, tránh vỡ cống do lượng nước lớn.

Ổn định độ kiềm bằng cách sử dụng muối vô cơ như nhôm sunfat (Al₂(SO₄)₃) hay thạch cao để tạo kết tủa và lắng tụ; và dùng Dolomite để nâng độ kiềm. Thường xuyên kiểm tra pH và duy trì pH ở mức thích hợp 7,5 - 8,5 và dao động giữa sáng và chiều không quá 0,5 đơn vị.

Người nuôi nên thường xuyên kiểm tra các yếu tố thủy lý hóa nước ao và biểu hiện hoạt động của tôm nuôi, định kỳ bổ sung men tiêu hóa, vi lượng, khoáng chất, vitamin, ... đặc biệt là vitamin C vào khẩu phần ăn hàng ngày để tăng sức đề kháng.

Thường xuyên kiểm tra ao nuôi sẽ kịp thời phát hiện diễn biến mầm bệnh, nhất là vào những ngày mưa to, nhiệt độ tăng cao. Đồng thời thường xuyên theo dõi các bản tin thời tiết, thông tin cảnh báo dịch bệnh trên truyền hình, đài truyền thanh để chủ động trong sản xuất.

Các điểm quan trắc có mật độ coliform cao cần chú ý an toàn vệ sinh thực phẩm trong quá trình nuôi cũng như trong thu hoạch tôm nuôi.

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Tổng cục Thủy sản
- Sở NN&PTNT Bến Tre và Chi cục Thủy sản Bến Tre
- Sở NN&PTNT Trà Vinh và Chi cục Thủy sản Trà Vinh
- Sở NN&PTNT Bạc Liêu và Chi cục Thủy sản Bạc Liêu
- Sở NN&PTNT Cà Mau và Chi cục Thủy sản Cà Mau
- Sở NN&PTNT Sóc Trăng và Chi cục Thủy sản Sóc Trăng
- Các Doanh nghiệp

LÊ HỒNG PHƯỚC